

CÔNG TY CỔ PHẦN HABECO HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hoạt động chính của Công ty là chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Trung	Chủ tịch	
Ông Đỗ Châu Tuấn	Thành viên	
Ông Lê Xuân Anh	Thành viên	
Bà Cao Thị Thanh Dung	Thành viên	Đến 18/04/2017
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Châu Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Xuân Anh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Thị Huyền	Trưởng ban	Từ 18/04/2017
Ông Trần Minh Tuấn	Trưởng ban	Đến 18/04/2017
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Từ 18/04/2017
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	Đến 18/04/2017
Bà Trần Dương Ánh Tuyết	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.


Thay mặt Ban Giám đốc


Đỗ Châu Tuấn
Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 26 tháng 07 năm 2017


CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN NAM VIỆT (AASCN)
CHI MỘT



Số: 260/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng, được lập ngày 26 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiên

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2017.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.747.956.593	111.601.154.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.661.369.603	53.719.251.681
1. Tiền	111		3.005.314.739	2.606.080.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.656.054.864	51.113.171.291
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.898.791.854	41.027.403.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	50.271.617.317	40.201.798.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		263.741.899	722.552.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	363.432.638	103.052.724
IV. Hàng tồn kho	140		17.204.103.529	16.854.499.369
1. Hàng tồn kho	141	V.4	17.204.103.529	16.854.499.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		983.691.607	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	983.691.607	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		289.871.923.288	305.834.254.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.5	282.557.883.112	295.719.266.830
1. Tài sản cố định hữu hình	221		282.557.883.112	295.719.266.830
- Nguyên giá	222		453.252.656.538	452.930.126.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.694.773.426)	(157.210.859.708)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.314.040.176	10.114.987.588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	7.314.040.176	10.114.987.588
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		397.619.879.881	417.435.408.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		294.931.114.413	309.440.263.762
I. Nợ ngắn hạn	310		195.249.500.924	189.949.682.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	47.424.638.635	42.260.721.228
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	29.128.212.853	21.657.550.849
3. Phải trả người lao động	314		583.506.865	1.741.125.565
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	833.861.468	1.069.025.860
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	250.359.275	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.960.321.165	1.093.327.923
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	115.068.600.663	122.127.930.754
II. Nợ dài hạn	330		99.681.613.489	119.490.581.583
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	99.681.613.489	119.490.581.583
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		102.688.765.468	107.995.144.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	102.688.765.468	107.995.144.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57.311.234.532)	(52.004.855.274)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52.004.855.274)	(44.568.091.783)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.306.379.258)	(7.436.763.491)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		397.619.879.881	417.435.408.488

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2017.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	101.801.956.218	77.381.457.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		101.801.956.218	77.381.457.259
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.691.848.338	75.906.621.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.110.107.880	1.474.836.043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	972.941.890	8.560.642
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.151.885.187	6.007.479.269
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.151.885.187	6.007.479.269
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.271.394.500	2.367.566.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.641.107.920	3.542.933.758
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.981.337.837)	(10.434.582.931)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	689.211.412	649.115.837
12. Chi phí khác	32	VI.6	14.252.833	316.567.572
13. Lợi nhuận khác	40		674.958.579	332.548.265
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.306.379.258)	(10.102.034.666)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.306.379.258)	(10.102.034.666)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(332)	(631)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(332)	(631)

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Giang



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(5.306.379.258)	(10.102.034.656)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.483.913.718	13.285.116.195
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(972.941.890)	(8.560.642)
- Chi phí lãi vay	06		6.151.885.187	6.007.479.269
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.356.477.757	9.182.000.156
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.871.388.834)	(24.001.338.327)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(349.604.160)	(4.466.556.279)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.594.313.228	39.121.256.582
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.817.255.805	(1.510.742.257)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.387.049.579)	(6.031.911.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.160.004.217	12.292.708.083
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(322.530.000)	(2.749.364.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		972.941.890	8.560.642
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		650.411.890	(2.740.803.380)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		114.973.364.701	76.840.385.789
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(141.841.662.886)	(72.019.453.416)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.868.298.185)	4.820.932.373
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.057.882.078)	14.372.837.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.719.251.681	1.822.269.504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		38.661.369.603	16.195.106.580

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang

Giám đốc



Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	560.759.795	356.944.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.444.554.944	2.249.135.498
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng TMCP)	35.656.054.864	51.113.171.291
Cộng	38.661.369.603	53.719.251.681

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	50.054.193.288	39.754.374.267
Phải thu khách hàng khác	217.424.029	447.424.029
Cộng	50.271.617.317	40.201.798.296
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	50.054.193.288	39.754.374.267
Cộng	50.054.193.288	39.754.374.267

3. Phải thu khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng	205.830.000	20.400.000
Phải thu khác	157.602.638	82.652.724
Cộng	363.432.638	103.052.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.058.170.061	4.894.220.712
Công cụ, dụng cụ	7.531.971.212	6.847.634.156
Chi phí sản xuất kinh doanh	5.588.079.467	5.085.083.836
Thành phẩm	25.882.789	27.560.665
Cộng	17.204.103.529	16.854.499.369



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.514.217.659	364.887.266.242	3.498.642.637	30.000.000	452.930.126.538
Số tăng trong kỳ	-	322.530.000	-	-	322.530.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.514.217.659	365.209.796.242	3.498.642.637	30.000.000	453.252.656.538
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.798.299.996	141.467.673.155	1.942.636.557	2.250.000	157.210.859.708
Số tăng trong kỳ	1.335.996.444	11.954.291.958	192.125.316	1.500.000	13.483.913.718
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.134.296.440	153.421.965.113	2.134.761.873	3.750.000	170.694.773.426
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	70.715.917.663	223.419.593.087	1.556.006.080	27.750.000	295.719.266.830
Tại ngày cuối kỳ	69.379.921.219	211.787.831.129	1.363.880.764	26.250.000	282.557.883.112

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 0 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất	444.973.650	-
Chi phí khác	538.717.957	-
Cộng	983.691.607	-
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, sửa chữa	5.191.724.019	7.721.737.459
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.122.316.157	2.393.250.129
Cộng	7.314.040.176	10.114.987.588

7. Phải trả người bán

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
CN Công ty CP XNK Thực phẩm Hà Nội	603.082.500	603.082.500	1.989.624.000	1.989.624.000
Công ty TNHH CN Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.233.438.030	1.233.438.030	1.683.412.500	1.683.412.500
Công ty TNHH Nội hời CN Việt Nam	1.376.685.000	1.376.685.000	1.808.730.000	1.808.730.000
Công ty TNHH TM Nguyễn Ngân	1.223.775.000	1.223.775.000	3.253.687.500	3.253.687.500
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	38.187.903.533	38.187.903.533	26.004.621.100	26.004.621.100
Phải trả đối tượng khác	4.799.754.572	4.799.754.572	7.520.646.128	7.520.646.128
Cộng	47.424.638.635	47.424.638.635	42.260.721.228	42.260.721.228
b. Phải trả người bán là bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	38.187.903.533		26.004.621.100	

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.488.413.008	10.893.066.561	8.820.520.382	4.560.959.187
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.151.817.040	78.525.826.645	73.410.556.853	24.267.086.832
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.436.564	4.436.564	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.320.801	33.966.022	40.816.389	10.470.434
Thuế đất, tiền thuê đất	-	593.298.200	303.601.800	289.696.400
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	21.657.550.849	90.053.593.992	82.582.931.988	29.128.212.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	833.861.468	1.069.025.860
Cộng	833.861.468	1.069.025.860

10. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kho	250.359.275	-
Cộng	250.359.275	-

11. Phải trả khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	8.962.040	7.624.500
Phải trả khác	1.951.359.125	1.085.703.423
Cộng	1.960.321.165	1.093.327.923



CÔNG TY CỔ PHẦN HABECC HẢI PHÒNG

Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Tp. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017		01/01/2017		Đơn vị tính : VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a. Ngắn hạn	115.068.600.663	115.068.600.663	134.782.332.795	141.841.662.886	122.127.930.754	122.127.930.754
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thăng Long (a.1)	34.862.186.247	34.862.186.247	50.822.640.112	54.999.061.256	39.038.607.391	39.038.607.391
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (a.2)	37.513.874.954	37.513.874.954	61.330.830.523	66.906.278.932	43.089.323.363	43.089.323.363
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngô Quyền(a.3)	2.819.894.066	2.819.894.066	2.819.894.066	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b.1)	39.872.645.396	39.872.645.396	19.808.968.094	19.936.322.698	40.000.000.000	40.000.000.000
b. Dài hạn	99.681.613.489	99.681.613.489	-	19.808.968.094	119.490.581.583	119.490.581.583
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (b.1)	99.681.613.489	99.681.613.489	-	19.808.968.094	119.490.581.583	119.490.581.583

(a.1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0117/VCB-HHP-HM ngày 05/04/2017. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 5188.NQH/2014.HDTC ngày 25/12/2014 và Phụ lục đi kèm.

(a.2) Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số SBFL/17-15 ngày 27/02/2017. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng. Thời hạn vay 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng và máy móc thiết bị, thu cấp tín dụng số BFL/15-22 ngày 06 tháng 5 năm 2015.

(a.3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngô Quyền theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017. Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ hàng hóa tồn kho và quyền đòi nợ trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2017-HĐTCQT/NHCT168-HBC ngày 09/06/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b.1) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/5/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phần vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy bia Hà Nội - Hải Phòng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay là 139.554.258.885 trong đó 39.872.645.396 được phân loại là vay dài hạn đến hạn trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(44.568.091.783)	115.431.908.217
Lãi trong năm trước		(7.436.763.491)	(7.436.763.491)
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(52.004.855.274)	107.995.144.726
Lãi trong kỳ này		(5.306.379.258)	(5.306.379.258)
Số dư cuối kỳ này	160.000.000.000	(57.311.234.532)	102.688.765.468

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các đối tượng khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu.

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000

d Cổ phiếu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	101.801.956.218	77.381.457.259
Cộng	101.801.956.218	77.381.457.259
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	96.793.428.935	71.580.216.613
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu chưa thuế VAT	172.310.817.920	128.955.712.394
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	75.517.388.985	57.375.495.781

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	96.691.848.338	75.906.621.216
Cộng	96.691.848.338	75.906.621.216

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	972.941.890	8.560.642
Cộng	972.941.890	8.560.642

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	6.151.885.187	6.007.479.269
Cộng	6.151.885.187	6.007.479.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	116.712.989	201.139.024
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.818.945.987	1.846.916.862
Chi phí khấu hao tài sản	61.685.268	61.685.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.695.299	193.935.866
Chi phí khác	83.354.957	63.889.569
Cộng	2.271.394.500	2.367.566.589
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	1.975.624.849	1.782.593.707
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	477.340.305	409.675.475
Chi phí khấu hao tài sản	230.824.512	230.074.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.912.000	276.361.399
Chi phí khác	736.406.254	844.228.665
Cộng	3.641.107.920	3.542.933.758

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập xuất bán bã bia	431.837.440	309.817.790
Thu nhập cho thuê kho	250.359.270	261.268.362
Thu nhập khác	7.014.702	78.029.685
Cộng	689.211.412	649.115.837
b. Chi phí khác		
Chi phí phạt hợp đồng	-	50.000.000
Chi phí khác	14.252.833	266.567.572
Cộng	14.252.833	316.567.572

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.813.646.033	59.817.226.915
Chi phí nhân công	4.461.868.888	4.591.334.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.483.913.718	13.285.116.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.070.517.354	5.843.769.349
Chi phí khác	2.275.722.520	1.342.042.681
Cộng	103.105.668.513	84.879.489.350



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trong kỳ kết quả kinh doanh bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(5.306.379.258)	(10.102.034.666)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(5.306.379.258)	(10.102.034.666)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	16.000.000	16.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(332)	(631)
- Lãi suy giảm	(332)	(631)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Ngoài phát sinh doanh thu bán hàng Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	54.745.419.720
		Thuê dây chuyền chiết lon	1.033.500.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Phí nhãn hiệu	160.339.299
		Cho thuê kho	500.718.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương, Thù lao	402.878.343	422.075.286

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	195.240.538.884	99.681.613.489	294.922.152.373
Các khoản vay	115.068.600.663	99.681.613.489	214.750.214.152
Phải trả người bán	47.424.638.635	-	47.424.638.635
Chi phí phải trả	833.861.468	-	833.861.468
Phải trả khác	31.913.438.118	-	31.913.438.118
Số đầu năm	189.942.057.679	119.490.581.583	309.432.639.262
Các khoản vay	122.127.930.754	119.490.581.583	241.618.512.337
Phải trả người bán	42.260.721.228	-	42.260.721.228
Chi phí phải trả	1.069.025.860	-	1.069.025.860
Phải trả khác	24.484.379.837	-	24.484.379.837

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại n ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	38.661.369.603	-	53.719.251.681	-
Phải thu khách hàng	50.271.617.317	-	40.201.798.296	-
Phải thu khác	627.174.537	-	825.604.724	-
Cộng	89.560.161.457	-	94.746.654.701	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
Phải trả cho người bán	47.424.638.635	42.260.721.228
Vay và nợ	214.750.214.152	241.618.512.337
Chi phí phải trả	833.861.468	1.069.025.860
Các khoản phải trả khác	31.913.438.118	24.484.379.837
Cộng	294.922.152.373	309.432.639.262

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Báo cáo tài chính từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương Giang



Giám đốc

Đỗ Châu Tuấn

Hải Phòng, ngày 26 tháng 07 năm 2017

